

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí thẩm định, lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt
động dịch vụ quan trắc môi trường**

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002;

Căn cứ Nghị định số 27/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ quy định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định, lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, như sau:

Điều 1. Đối tượng nộp và cơ quan thu phí, lệ phí

1. Tổ chức khi đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải nộp phí thẩm định, khi được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này. Tổ chức nộp phí, lệ phí bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của cơ quan thu phí, lệ phí mở tại kho bạc nhà nước.

2. Trung tâm Quan trắc môi trường thuộc Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định, lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Mức thu phí, lệ phí

1. Mức thu phí thẩm định

a) Thẩm định cấp mới, gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại giấy chứng nhận (trong trường hợp Hồ sơ năng lực của tổ chức không còn giá trị), mức thu phí được xác định theo công thức sau:

$$\text{Mức thu phí} = \text{Chi phí thẩm định} \times K \times M$$

Trong đó:

- *Chi phí thẩm định*: 42.000.000 đồng (Mức chi phí tối thiểu thực hiện đánh giá hồ sơ, kiểm tra thực tế tại tổ chức và họp Hội đồng thẩm định một hồ sơ đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường).

- *K*: Hệ số vị trí địa lý theo khu vực của tổ chức đề nghị chứng nhận, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

- *M*: Hệ số điều chỉnh theo số lượng thông số môi trường đề nghị chứng nhận.

Mức phí thẩm định cụ thể như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

M \ K	Dưới 16 thông số (M = 1,0)	Từ 16 đến 30 thông số (M = 1,2)	Từ 31 đến 45 thông số (M = 1,4)	Từ 46 đến 60 thông số (M = 1,6)	Trên 60 thông số (M = 1,8)
Đồng bằng sông Hồng (K = 1,0)	42.000	50.400	58.800	67.200	75.600
Trung du và miền núi phía Bắc (K = 1,1)	46.200	55.440	64.680	73.920	83.160
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (K = 1,2)	50.400	60.480	70.560	80.640	90.720
Tây Nguyên (K = 1,3)	54.600	65.520	76.440	87.360	98.280
Nam Bộ (K = 1,4)	58.800	70.560	82.080	94.080	105.840

b) Thẩm định cấp lại giấy chứng nhận trong trường hợp Hồ sơ năng lực của tổ chức vẫn còn giá trị, mức phí cụ thể như sau:

Số TT	Số lượng thông số môi trường đề nghị chứng nhận	Mức thu (1.000 đồng)
1	Dưới 16 thông số	13.000
2	Từ 16 đến 30 thông số	15.600
3	Từ 31 đến 45 thông số	18.200
4	Từ 46 đến 60 thông số	20.800
5	Trên 60 thông số	23.400

2. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường là 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

Điều 3. Quản lý và sử dụng phí, lệ phí thu được

Phí thẩm định, lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý và sử dụng như sau:

1. Cơ quan thu phí, lệ phí được trích để lại 90% (chín mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thẩm định thực thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để chi cho nội dung sau đây:

a) Chi thanh toán cho cá nhân trực tiếp thực hiện thu phí: tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định; trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định;

b) Chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện thu phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí (chi phí đi lại, tiền thuê chỗ ở, tiền lưu trú); chi phí chuyển hồ sơ thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đến cá nhân, tổ chức liên quan đến việc thẩm định;

c) Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị, chi thuê phương tiện, thiết bị phục vụ công tác thẩm định;

d) Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu, hóa chất phục vụ thẩm định;

đ) Chi phí kiểm tra, đánh giá và tổ chức các cuộc họp của Đoàn đánh giá; họp hội đồng thẩm định (bao gồm cả chi nhận xét, báo cáo thẩm định) điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; mức chi theo quy định tại Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 07/5/2007 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước, Thông tư liên tịch số 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2010 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

e) Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện công việc, dịch vụ thẩm định và thu phí, lệ phí.

g) Chi khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thực hiện công việc, dịch vụ, thẩm định và thu phí, lệ phí theo nguyên tắc bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và tối đa bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước, sau khi đảm bảo các chi phí quy định tại điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này. Trường hợp sử dụng không hết thì được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo quy định hiện hành.

2. Số tiền phí thẩm định còn lại (10%) và toàn bộ (100%) số tiền lệ phí cấp giấy chứng nhận thu được, cơ quan thu phí, lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo Chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2014.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí thẩm định, lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí, Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002, Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ, Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn. / *km*

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Kiểm toán nhà nước;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Thuế, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước thành phố Hà Nội;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (CST 5) *200*

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Vũ Thị Mai



Phụ lục:

**DANH MỤC CÁC TỈNH/THÀNH PHỐ
PHÂN CHIA THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2014
của Bộ Tài chính)

Số TT	Khu vực địa lý	Các tỉnh/thành phố thuộc khu vực	Hệ số K
1	Đồng bằng sông Hồng (gồm 10 địa phương)	Bắc Ninh, Hà Nam, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Vĩnh Phúc.	1,0
2	Trung du và miền núi phía Bắc (gồm 15 địa phương)	Hà Giang, Bắc Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Thái Nguyên.	1,1
3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (gồm 14 địa phương)	Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.	1,2
4	Tây Nguyên (gồm 5 địa phương)	Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.	1,3
5	Nam Bộ (gồm 19 địa phương)	Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, An Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ.	1,4